Chi tiết mã HS 7208.10.00

Mã HS	7208.10.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 14:10:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72081000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11008
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11008
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11008
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, TH)	0% (trừ MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10319
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10270
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10270
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10270
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10270
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10270
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10270
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E10322
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F10322
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G10322

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H10322
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I10322
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J10322
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10323
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10323
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10323
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10323
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10323
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10323
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10324
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10276
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10282
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10282
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10282
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10282
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10282
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10282
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10307
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10307
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10307
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10307
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10307
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10307
VCFTA	2022	2022	3	VC!D10360
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10360
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10360

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10360
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10360
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10360
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10345
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10345
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10345
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10345
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10345
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10345
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10345
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10345
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10345
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10345
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10345
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10345
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10362
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10362
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10362
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10362
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10362
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10362
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10361
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10361
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10361
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10361
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10361

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10361
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10302
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10302
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10302
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10302
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10302
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10302
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10302
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10339
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10339
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10339
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10339
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10339
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10339
RCEP B	2022	2022	0	B!D10339
RCEP B	2023	2023	0	B!E10339
RCEP B	2024	2024	0	B!F10339
RCEP B	2025	2025	0	B!G10339
RCEP B	2026	2026	0	B!H10339
RCEP B	2027	2027	0	B!I10339
RCEP C	2022	2022	0	C!D10339
RCEP C	2023	2023	0	C!E10339
RCEP C	2024	2024	0	C!F10339
RCEP C	2025	2025	0	C!G10339
RCEP C	2026	2026	0	C!H10339
RCEP C	2027	2027	0	C!I10339

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10338
RCEP D	2023	2023	0	D!E10338
RCEP D	2024	2024	0	D!F10338
RCEP D	2025	2025	0	D!G10338
RCEP D	2026	2026	0	D!H10338
RCEP D	2027	2027	0	D!I10338
RCEP E	2022	2022	0	E!D10342
RCEP E	2023	2023	0	E!E10342
RCEP E	2024	2024	0	E!F10342
RCEP E	2025	2025	0	E!G10342
RCEP E	2026	2026	0	E!H10342
RCEP E	2027	2027	0	E!I10342
RCEP F	2022	2022	0	F!D10339
RCEP F	2023	2023	0	F!E10339
RCEP F	2024	2024	0	F!F10339
RCEP F	2025	2025	0	F!G10339
RCEP F	2026	2026	0	F!H10339
RCEP F	2027	2027	0	F!I10339
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9556
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9556
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9556
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9556

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7208.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7208.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11008), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.